UBND PHƯỜNG PHÚ LỢI
TRƯỜNG MN HOA PHƯỢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Phú Lợi, ngày 26 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGUỒN THU SỰ NGHIỆP NĂM 2025 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGUỒN THU SỰ NGHIỆP ĐẾN HẾT NĂM 2026 THEO QUY CHẾ CHI TIÊU NỘI BỘ

Căn cứ Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị quyết 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ về phạm vi, đối tượng và nguyên tắc thực hiện tiết kiệm chi ngân sách Nhà nước năm 2026;

Căn cứ Thông tư 24/2024/TT-BTC ngày 17 ngày 4 tháng 2024 hướng dẫn Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp; Thông tư 56/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập và các văn bản hướng dẫn có liên quan;

Căn cứ Quyết định số 1502/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2025 của UBND thành phố Thủ Dầu Một về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các đơn vị Trường học trực thuộc UBND thành phố Thủ Dầu Một;

Căn cứ Quyết định số 2180/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2025 của UBND phường Phú Lợi về việc điều chỉnh thu, chi và phân bổ dự toán ngân sách; Bổ sung thu và thực hiện nhiệm vụ chi có mục tiêu năm 2025 cho cơ quan đơn vị cấp phường;

Căn cứ Quyết định 2340/QĐ-UBND ngày 25/12/2025 của UBND phường Phú Lợi về việc giao dự toán thu chi ngân sách trên địa bàn, dự toán thu chi ngân sách địa phương năm 2026 cho các đơn vị trường học cấp phường;

Căn cứ Quyết định ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2026 số 23/QĐ-MNHP ngày 23 tháng 01 năm 2026 của trường MN Hoa Phượng;

Căn cứ Đề án số 04/ĐA-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2026 của Uỷ ban nhân dân phường Phú Lợi về sắp xếp mạng lưới các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập trên địa bàn phường Phú Lợi;

Căn cứ Quyết định số 4301/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2026 của Uỷ ban nhân dân Phường Phú Lợi về việc thành lập Trường Mầm non Hoa Phượng trực thuộc Ủy ban nhân dân phường Phú Lợi;

Căn cứ Biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025 ngày 25 tháng 04 năm 2026 giữa nhà trường và Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Phú Lợi;

Căn cứ quy mô trường lớp và số biên chế thực tế tại đơn vị năm 2025-2026.

Trường Mầm non Hoa Phượng báo cáo quyết toán kinh phí ngân sách, thu sự nghiệp năm 2025 và kế hoạch sử dụng nguồn kinh phí ngân sách, nguồn thu sự nghiệp đến hết năm 2026 như sau:

I/ Kết quả quyết toán kinh phí ngân sách Nhà nước, nguồn thu sự nghiệp năm 2025

(Biểu mẫu đính kèm: Phụ lục 01)

II/ Kế hoạch sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước, nguồn thu sự nghiệp đến hết năm 2026

(Biểu mẫu đính kèm: Phụ lục 02)

Trên đây là báo cáo quyết toán kinh phí ngân sách, nguồn thu sự nghiệp năm 2025 và kế hoạch sử dụng nguồn kinh phí ngân sách, nguồn thu sự nghiệp đến cuối năm 2026.

Ngày 26 tháng 10 năm 2026

Hiệu Trưởng	**Kế Toán**
TRƯỜNG MẦM NON HOA PHƯỢNG	
Lê Thị Thại	**Đỗ Thị Thảo Nguyên**

UBND PHƯỜNG PHÚ LỢI
TRƯỜNG MẦM NON HOA PHƯỢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 01

SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN THU SỰ NGHIỆP NĂM 2025

Số TT	Nội dung	Số liệu thu					Số liệu chi					Tồn 2025					Ghi chú
		Mầm non Hoa Phượng		Mầm non Vành Khuyên		Tổng	Mầm non Hoa Phượng		Mầm non Vành Khuyên		Tổng	Mầm non Hoa Phượng		Mầm non Vành Khuyên		Tổng	
		NSNN	Thu sự nghiệp	NSNN	Thu sự nghiệp		NSNN	Thu sự nghiệp	NSNN	Thu sự nghiệp		NSNN	Thu sự nghiệp	NSNN	Thu sự nghiệp		
I	**Kinh phí năm trước mang sang**	**623.950.258**	**512.958.696**	**815.653.933**		**1.952.562.887**					-						
1	Kinh phí thường xuyên	**623.950.258**		**482.982.482**		**1.106.932.740**					-						
	Trong đó					-					-						
	Lương thừa	511.244.301		187.154.501		698.398.802					-						
	Kinh phí hoạt động	1.586.759		262.231.409		263.818.168					-						
	Kinh phí hoạt động chuyên môn của trẻ	111.119.198		33.596.572		144.715.770					-						
2	Nguồn thu sự nghiệp	-	**512.958.696**	**266.732.501**	-	**779.691.197**					-						
	Trong đó					-					-						
	40% CCTL		520.723.128	258.286.347		779.009.475					-						
	60% Hoạt động		(7.764.432)	8.446.154		681.722					-						
3	Kinh phí không thường xuyên	-	-	**65.938.950**	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Mua sắm bàn ghế học trò			65.938.950													
II	**Kinh phí được giao 2025**	**6.267.000.000**	**455.760.000**	**3.664.474.000**		**10.387.234.000**					-						
1	Kinh phí thường xuyên	**6.267.000.000**	-	**3.509.254.000**	-	**9.346.254.000**	-	-	-	-	-	**497.626.084**	-	**567.145.207**	-	**1.064.771.291**	
	Trong đó					-					-					-	
	Lương	5.491.000.000		3.051.254.000		8.542.254.000					-	462.668.027		147.000.000		609.668.027	
	Kinh phí hoạt động chuyên môn của trẻ	41.000.000		66.000.000		107.000.000					-	11.572.030				11.572.030	
	Kinh phí khen thưởng	292.000.000		138.000.000												-	
	Kinh phí hoạt động	443.000.000		254.000.000		697.000.000					-	23.386.027		420.145.207		443.531.234	
2	Nguồn thu sự nghiệp		**455.760.000**	**155.220.000**	-	**610.980.000**	-	-	-	-	-	-	**428.580.855**	-	**48.309.215**	**476.890.070**	
	Trong đó					-					-					-	
	40% CCTL		182.304.000	61.848.000		244.152.000					-		176.802.234		33.653.519	210.455.753	
	60% Hoạt động		273.456.000	93.372.000		366.828.000					-		251.778.621		14.655.696	266.434.317	
III	Quỹ chế chi tiêu nội bộ 2025					-					-						
	Nguồn kinh phí tự chủ - Nguồn 13	-	-	-	-	-	**6.101.324.174**	**641.955.995**	**3.255.580.777**	**373.043.286**	**9.339.167.671**						
6000	Tiền lương	-	-	-	-	-	**2.615.187.412**	**261.604.502**	**1.343.185.563**	**174.890.000**	**3.958.372.975**						
6001	Lương theo ngạch, bậc					-	2.615.187.412	261.604.502	1.343.185.563	174.890.000	3.958.372.975						
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	-	-	-	-	**643.968.000**	-	**386.972.000**	-	**1.030.940.000**						
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng					-	643.968.000		386.972.000		1.030.940.000						
6100	Phụ cấp lương	-	-	-	-	-	**1.390.068.567**	**165.874.406**	**714.058.312**	**71.606.098**	**2.104.126.879**						
6101	Phụ cấp chức vụ					-	70.594.038	7.522.503	39.093.000	4.080.000	109.687.038						
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề					-	785.009.996	105.184.696	356.033.655	34.863.907	1.141.043.651						
6113	Phụ cấp trách nhiệm					-	5.106.000	510.000	5.106.000	510.000	10.212.000						
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề					-	529.358.533	52.657.207	313.825.657	32.152.191	843.184.190						
6250	Phúc lợi tập thể	-	-	-	-	-	-	**6.098.900**	**8.011.880**	-	-	-	-			-	
6253	Tàu xe																
6254	Nước uống								3.850.800								
6256	Khám sức khỏe							6.098.900									
6299	Chi khác								4.161.080								
6300	Các khoản đóng góp	-	-	-	-	-	**842.736.295**	**98.745.986**	**471.627.144**	**39.984.730**	**1.314.363.439**						
6301	Bảo hiểm xã hội					-	641.798.402	75.127.989	360.188.607	30.646.384	1.001.987.009						
6302	Bảo hiểm y tế					-	113.050.895	12.879.085	63.558.630	5.253.666	176.609.525						
6303	Kinh phí công đoàn						28.864.623	6.445.884	16.075.078	2.330.908	44.939.701						
6304	Bảo hiểm thất nghiệp					-	37.882.205	4.293.028	21.211.931	1.753.772	59.094.136						
6349	Các khoản đóng góp khác					-	21.140.170		10.592.898		31.733.068						
6400	Các khoản thanh toán khác cho các nhân	-	-	-	-	-	-	-	**168.000.000**	-	**168.000.000**	-	-			-	
6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ					-			168.000.000		168.000.000						
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác					-					-						
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	-	-	-	-	-	**212.818.456**	**26.571.253**	**14.180.760**	**26.620.293**	**226.999.216**						
6501	Tiền điện					-	78.875.656	8.268.523	13.657.050	18.568.323	92.532.706						
6502	Tiền nước					-	133.942.800	12.362.730	523.710	491.970	134.466.510						
6503	Tiền nhiên liệu					-					-						
6504	Tiền vệ sinh, môi trường					-		5.940.000		7.560.000	-						
6550	Vật tư văn phòng	-	-	-	-	-	**101.149.184**	**9.246.151**	**16.624.049**	**2.470.002**	**117.773.233**						
6551	Văn phòng phẩm					-	1.760.000	3.920.080	7.473.000		9.233.000						
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng					-			1.674.449		1.674.449						
6553	Khoán văn phòng phẩm					-			3.340.000		3.340.000						
6599	Vật tư văn phòng khác: đủ, rạp, biểu bảng phòng chức năng, vật dụng y tế...					-	99.389.184	5.326.071	4.136.600	2.470.002	103.525.784						

Số TT	Nội dung	Số liệu thu					Số liệu chi					Tồn 2025				
		Mầm non Hoa Phượng		Mầm non Vành Khuyên		Tổng	Mầm non Hoa Phượng		Mầm non Vành Khuyên		Tổng	Mầm non Hoa Phượng		Mầm non Vành Khuyên		Tổng
		NSNN	Thu sự nghiệp	NSNN	Thu sự nghiệp		NSNN	Thu sự nghiệp	NSNN	Thu sự nghiệp		NSNN	Thu sự nghiệp	NSNN	Thu sự nghiệp	
6600	**Thông tin tuyên truyền liên lạc**	-	-	-	-	-	**7.029.392**	**639.000**	**7.326.450**	**4.225.683**	**14.355.842**					
6601	Cước phí điện thoại trong nước					-	4.189.392	639.000	246.450	265.683	4.435.842					
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng					-	2.840.000		7.080.000	3.960.000	9.920.000					
6608	Sách, báo, tạp chí, thư viện					-					-					
6618	Khoán điện thoại					-					-					
6649	Khác					-					-					
6700	**Công tác phí**	-	-	-	-	-	**5.400.000**	**11.600.000**			**5.400.000**					
6701	Tiền vé máy bay, tàu xe					-					-					
6702	Phụ cấp công tác phí					-	2.400.000				2.400.000					
6703	Tiền thuê phòng ngủ					-	3.000.000				3.000.000					
6704	Khoán công tác phí					-		11.600.000	7.600.000		7.600.000					
6750	**Chi thuê mướn**	-	-	-	-	-	**77.622.000**	**31.799.600**	**24.980.000**	**2.353.000**	**102.602.000**					
6751	Chi thuê phương tiện vận chuyển					-					-					
6754	Thuê thiết bị các loại					-					-					
6757	Thuê lao động trong nước					-	47.616.000	15.981.120			47.616.000					
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ: Bồi dưỡng chuyên môn					-	17.980.000	3.500.000	7.980.000		25.960.000					
6799	Chi phí thuê mướn khác					-	12.026.000	12.318.480	17.000.000	2.353.000	29.026.000					-
6900	**Chi sửa chữa thường xuyên TSCĐ**	-	-	-	-	-	**41.867.900**	**3.387.199**	**36.337.827**	**26.520.480**	**68.480.327**	-	-			
6907									9.725.400	13.597.200						
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin: máy vi tính lớp, màn hình tương tác, thay mực in…					-	7.720.600	2.371.999	7.104.000	4.283.280	14.824.600					
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng (Máy photocopy)					-		1.015.200	3.080.000	4.860.000	3.080.000					
6916	Máy bơm nước					-					-					
6917	Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy tính					-	2.181.600		918.000	3.780.000	3.099.600					
6921	Đường điện, cấp thoát nước					-	31.965.700		15.510.427		47.476.127					
6949	Các tài sản khác: bảo trì thang máy, máy sấy chén, bóng đèn, quạt, bồn cầu, loa âm thanh…					-	-				-					
6950	**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**					-					-					
6999	Tài sản và thiết bị khác					-	**140.547.168**	-	**48.586.792**	**15.700.000**	**189.133.960**					
7000	**Chi nghiệp vụ chuyên môn**	-	-	-	-	-	45.160.300		27.178.792	1.498.000	72.339.092					
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn: quà thưởng Hội thi "Bé chuẩn bị vào lớp 1"					-			250.000		250.000					
7004	Chi trang phục, đồng phục															
7049	Chi nghiệp vụ chuyên môn khác: học BDTX 2025, quà tổng kết, giấy khen học sinh, hội Mừng xuân, bìa học sinh…					-	95.386.868		21.158.000	14.202.000	116.544.868					
7050	**Mua sắm tài sản vô hình**	-	-	-	-	-	**10.431.000**	**8.620.600**	**15.690.000**	-	**26.121.000**					
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin: Điều tra khẩu phần, Misa, QLTS…					-	10.431.000	8.620.600	15.690.000		26.121.000					
7750	**Chi khác**	-	-	-	-	-	**12.498.800**	**17.768.398**	-	**8.673.000**	**12.498.800**					
7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán: đo điện trở, phí đào tạo An toàn thông tin					-	10.468.800	1.816.000		4.666.200	10.468.800					
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện					-		4.713.398			-					
7799	Chi khác: học BDTX 2026, phân tro, hoa tổng kết					-	2.030.000	11.239.000		4.006.800	2.030.000					
	Nguồn kinh phí không tự chủ - Nguồn 12	-	-	-	-	-	**1.159.933.503**	-	**559.169.832**	-	**1.524.258.385**					
6100	**Phụ cấp lương**	-	-	-	-	-	**279.000.000**	-	**71.891.451**	-	**350.891.451**					
6105	Phụ cấp thêm giờ					-	279.000.000		71.891.451		350.891.451					
6150	**Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học**	-	-	-	-	-	**3.450.000**	-	**1.350.000**	-	**4.800.000**					
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập					-	3.450.000		1.350.000		4.800.000					
6200	**Tiền thưởng**	-				-					-					
6201	Thưởng thường xuyên					-					-					
6400	**Các khoản thanh toán khác cho các nhân**	-	-	-	-	-	**476.544.503**	-	**248.788.531**	-	**719.413.034**					
6401	Tiền ăn						4.480.000		1.440.000							
6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ					-					-					
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác					-	472.064.503		247.348.531		719.413.034					-
6750	**Chi thuê mướn**	-	-	-	-	-	**11.400.000**	-	**12.636.000**	-	**11.400.000**	-	-			
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ: Bồi dưỡng chuyên môn					-	11.400.000				11.400.000					
6799	Chi phí thuê mướn khác								12.636.000							
6900	**Chi sửa chữa thường xuyên TSCĐ**	-	-	-	-	-	-	-	**17.664.900**	-	**17.664.900**					
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin					-					-					
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng (Máy photocopy)					-					-					
6916	Máy bơm nước					-					-					
6917	Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy tính					-					-					

UBND PH...
TRƯỜ...

	Nội dung	Số liệu thu					Số liệu chi					Tồn 2025					Ghi chú
		Mầm non Hoa Phượng		Mầm non Vành Khuyên		Tổng	Mầm non Hoa Phượng		Mầm non Vành Khuyên		Tổng	Mầm non Hoa Phượng		Mầm non Vành Khuyên		Tổng	
		NSNN	Thu sự nghiệp	NSNN	Thu sự nghiệp		NSNN	Thu sự nghiệp	NSNN	Thu sự nghiệp		NSNN	Thu sự nghiệp	NSNN	Thu sự nghiệp		
6921	Đường điện, cấp thoát nước					-					-						
6949	Các tài sản khác					-			17.664.900		17.664.900						
6950	**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	-	-	-	-	-	**42.009.000**	-	**65.938.950**	-	**42.009.000**						
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng								65.938.950								
6956	Tài sản và thiết bị					-	42.009.000				42.009.000						
7000	**Chi nghiệp vụ chuyên môn**	-	-	-	-	-	**19.450.000**	-	-	-	-						
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn					-					-						
7004	Chi trang phục bảo hộ					-	19.450.000		10.200.000		29.650.000						
7050	**Mua sắm tài sản vô hình**	-				-					-						
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin					-					-						
7750	**Chi khác**	-	-	-	-	-	**328.080.000**	-	**140.900.000**	-	**378.080.000**						
7756	Chi các khoản phí và lệ phí								90.900.000								
7766	Chi Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ					-	230.580.000				230.580.000						
7799	Chi khác					-	97.500.000		50.000.000		147.500.000						
	Nguồn kinh phí không tự chủ - Nguồn 14 CCTL	**2.495.000.000**	-	-	-	**2.495.000.000**	**1.500.229.084**	-	**913.880.650**	-	**2.414.109.734**						
6400	**Các khoản thanh toán khác cho các nhân**	**2.495.000.000**	-	-	-	**2.495.000.000**	**1.500.229.084**	-	**913.880.650**	-	**2.414.109.734**						
6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ					-					-						
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	2.495.000.000				2.495.000.000	1.500.229.084		913.880.650		2.414.109.734						
	Nguồn kinh phí không tự chủ - Nguồn 18 Khen thưởng	**292.000.000**	-	**138.000.000**	-	**430.000.000**	**292.000.000**	-	**137.999.999**	-	**429.999.999**						
6200	**Tiền thưởng**	**292.000.000**	-	**138.000.000**	-	**430.000.000**	**292.000.000**	-	**137.999.999**	-	**429.999.999**						
6201	Thưởng thường xuyên theo nghị định 73/NĐ-CP	292.000.000		138.000.000		430.000.000	292.000.000		137.999.999		429.999.999						
	TỔNG CỘNG		-	**138.000.000**	-	**2.925.000.000**	**9.053.486.761**	**641.955.995**	**4.866.631.258**	**373.043.286**	**13.707.535.789**	-	-	-		-	

Phú Lợi, ngày 26 tháng 10 năm 2026

KẾ TOÁN

Đỗ Thị Thảo Nguyên

HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Thại

UBND PHƯỜNG PHÚ LỢI
TRƯỜNG MẦM NON HOA PHƯỢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 02

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG KINH PHÍ NSNN, NGUỒN THU SỰ NGHIỆP ĐẾN HẾT NĂM 2026

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu thu					Số liệu chi					Dự kiến chi đến cuối năm 2026					Ghi chú
		Mầm non Hoa Phượng		Mầm non Vành Khuyên		Tổng	Mầm non Hoa Phượng		Mầm non Vành Khuyên		Tổng	Mầm non Hoa Phượng		Mầm non Vành Khuyên		Tổng	
		NSNN	Thu sự nghiệp	NSNN	Thu sự nghiệp		NSNN	Thu sự nghiệp	NSNN	Thu sự nghiệp		NSNN	Thu sự nghiệp	NSNN	Thu sự nghiệp		
I	**Kinh phí năm trước mang sang**	**497.626.084**	**326.762.701**	**567.145.207**		**1.391.533.992**					-					-	
1	Kinh phí thường xuyên	**497.626.084**	-	**567.145.207**	-	**1.064.771.291**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Trong đó:					-					-					-	
	Lương thừa	462.668.027		147.000.000		609.668.027					-					-	
	Kinh phí hoạt động	23.386.027		420.145.207		443.531.234					-					-	
	Kinh phí hoạt động chuyên môn của trẻ	11.572.030		-		11.572.030					-					-	
2	Nguồn thu sự nghiệp	-	**326.762.701**	-	**48.309.215**	**375.071.916**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Trong đó:					-					-					-	
	40% CCTL		176.802.234		33.653.519	210.455.753					-					-	
	60% Hoạt động		149.960.467		14.655.696	164.616.163					-					-	
II	**Kinh phí được giao 2026**	**12.173.000.000**	**287.100.000**	**6.526.000.000**	**111.780.000**	**19.097.880.000**					-					-	
1	Kinh phí thường xuyên	**6.366.000.000**	-	**3.383.000.000**		**9.749.000.000**	**4.194.683.981**	**285.635.146**	**2.407.637.949**	**69.153.120**	**6.957.110.196**	**2.668.942.103**	-	**1.542.507.258**	-	**4.211.449.361**	
	Trong đó:					-					-					-	
	Lương	5.730.000.000		3.017.000.000		8.747.000.000	4.060.023.637	-	2.229.433.128	-	6.289.456.765	2.132.644.390		934.566.872		3.067.211.262	
	Kinh phí hoạt động	636.000.000		366.000.000		1.002.000.000	134.660.344	285.635.146	178.204.821	69.153.120	667.653.431	524.725.683		607.940.386		1.132.666.069	
	Kinh phí hoạt động chuyên môn của trẻ											11.572.030				11.572.030	
2	Kinh phí không thường xuyên	**5.807.000.000**	-	**3.143.000.000**	-	**8.950.000.000**	**2.108.518.190**	-	**1.109.016.445**	-	**2.476.858.204**	**3.698.481.810**	-	**2.033.983.555**	-	**5.732.465.365**	
	Trong đó:					-					-					-	
	Nguồn 12	801.000.000		458.000.000		1.259.000.000	500.572.787	-	240.103.644	-		300.427.213		217.896.356		518.323.569	
	Nguồn 14	4.702.000.000		2.524.000.000		7.226.000.000	1.607.945.403	-	868.912.801	-	2.476.858.204	3.094.054.597		1.655.087.199		4.749.141.796	
	Nguồn 18	304.000.000		161.000.000		465.000.000	-	-	-	-	-	304.000.000		161.000.000		465.000.000	
3	Nguồn thu sự nghiệp	-	**287.100.000**	-	**111.780.000**	**398.880.000**	-	-	-	-	-	-	**328.227.555**	-	**90.936.095**	**419.163.650**	
	Trong đó:					-					-					-	
	40% CCTL		114.840.000		44.712.000	159.552.000					-		291.642.234		78.365.519	370.007.753	
	60% Hoạt động		172.260.000	-	67.068.000	239.328.000					-		36.585.321		12.570.576	49.155.897	
III	Quy chế chi tiêu nội bộ 2026			**366.000.000**		**366.000.000**					-					-	
	Nguồn kinh phí tự chủ - Nguồn 13	**6.154.509.117**	**825.353.584**	**3.467.000.000**	**125.000.000**	**10.571.862.701**	**4.194.683.981**	**285.635.146**	**2.407.637.949**	**69.153.120**	**6.957.110.196**	**1.959.825.136**	**539.718.438**	**1.059.362.051**	**55.846.880**	**3.614.752.505**	
6000	**Tiền lương**	**3.189.021.246**	**291.642.234**	**1.772.832.000**	-	**5.253.495.480**	**2.080.556.205**	-	**1.120.486.961**	-	**3.201.043.166**	**1.108.465.041**	**291.642.234**	**652.345.039**	-	**2.052.452.314**	
6001	Lương theo ngạch, bậc	3.189.021.246	291.642.234	1.772.832.000		5.253.495.480	2.080.556.205		1.120.486.961		3.201.043.166	1.108.465.041	291.642.234	652.345.039	-	2.052.452.314	
6050	**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng**	-	-	**66.000.000**	-	**66.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	**66.000.000**	-	**66.000.000**	
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			66.000.000		66.000.000					-	-	-	66.000.000	-	66.000.000	
6100	**Phụ cấp lương**	**1.614.776.904**	-	**838.189.000**	-	**2.452.965.904**	**1.405.409.433**	-	**806.246.002**	-	**2.211.655.435**	**209.367.471**	-	**31.942.998**	-	**241.310.469**	
6101	Phụ cấp chức vụ	73.008.000		44.928.000		117.936.000	48.617.503		30.560.000		79.177.503	24.390.497	-	14.368.000	-	38.758.497	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	930.888.504		417.830.000		1.348.718.504	936.216.767		512.629.294		1.448.846.061	(5.328.263)	-	(94.799.294)	-	(100.127.557)	
6113	Phụ cấp trách nhiệm	5.616.000		5.616.000		11.232.000	3.314.000		3.820.000		7.134.000	2.302.000	-	1.796.000	-	4.098.000	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	605.264.400		364.815.000		970.079.400	417.261.163		257.130.708		674.391.871	188.003.237	-	107.684.292	-	295.687.529	
6149	Phụ cấp khác			5.000.000		5.000.000			2.106.000		2.106.000	-	-	2.894.000	-	2.894.000	
6250	**Phúc lợi tập thể**	**11.955.000**	-	-	**10.000.000**	**21.955.000**	-	-	-	**6.026.200**	**6.026.200**	**11.955.000**	-	-	**3.973.800**	**15.928.800**	
6253	Tàu xe	2.000.000				2.000.000					-	2.000.000	-	-	-	2.000.000	
6254	Tiền y tế trong các cơ quan đơn vị	2.000.000			10.000.000	12.000.000				6.026.200	6.026.200	2.000.000	-	-	3.973.800	5.973.800	
6256	Tiền nước uống	7.955.000				7.955.000					-	7.955.000	-	-	-	7.955.000	
6300	**Các khoản đóng góp**	**895.378.654**	-	**423.979.000**	-	**1.319.357.654**	**574.057.999**	-	**302.700.165**	-	**876.758.164**	**321.320.655**	-	**121.278.835**	-	**442.599.490**	
6301	Bảo hiểm xã hội	707.973.820		333.197.000		1.041.170.820	457.341.246		239.344.317		696.685.563	250.632.574	-	93.852.683	-	344.485.257	
6302	Bảo hiểm y tế	124.936.556		60.520.000		185.456.556	61.187.803		42.237.232		103.425.035	63.748.753	-	18.282.768	-	82.031.521	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	41.645.519		20.175.000		61.820.519	39.022.351		14.079.076		53.101.427	2.623.168	-	6.095.924	-	8.719.092	
6349	Các khoản đóng góp khác	20.822.759		10.087.000		30.909.759	16.506.599		7.039.540		23.546.139	4.316.160	-	3.047.460	-	7.363.620	
6400	**Các khoản thanh toán khác cho các nhân**	-				-					-	-	-	-	-	-	
6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ					-					-	-	-	-	-	-	
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác					-					-	-	-	-	-	-	
6500	**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**7.300.000**	**320.700.000**	**39.000.000**	**29.000.000**	**396.000.000**	-	**134.842.819**	**13.878.795**	**19.504.621**	**168.226.235**	**7.300.000**	**185.857.181**	**25.121.205**	**9.495.379**	**227.773.765**	
6501	Tiền điện		102.000.000	25.000.000	15.000.000	142.000.000		57.293.369	9.546.285	12.386.001	79.225.655	-	44.706.631	15.453.715	2.613.999	62.774.345	
6502	Tiền nước		210.000.000	6.000.000	6.000.000	222.000.000		74.350.950	4.332.510	2.758.620	81.442.080	-	135.649.050	1.667.490	3.241.380	140.557.920	
6503	Tiền nhiên liệu	2.700.000	300.000			3.000.000		228.500			228.500	2.700.000	71.500	-	-	2.771.500	
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	4.600.000	8.400.000	8.000.000	8.000.000	29.000.000		2.970.000		4.360.000	7.330.000	4.600.000	5.430.000	8.000.000	3.640.000	21.670.000	
6550	**Vật tư văn phòng**	**39.640.673**	**46.000.000**	**22.000.000**	**12.000.000**	**119.640.673**	-	**40.229.640**	**6.145.000**	**1.631.001**	**48.005.641**	**39.640.673**	**5.770.360**	**15.855.000**	**10.368.999**	**71.635.032**	
6551	Văn phòng phẩm	6.000.000	6.000.000	9.000.000	5.000.000	26.000.000		4.543.440	4.625.000	1.631.001	10.799.441	6.000.000	1.456.560	4.375.000	3.368.999	15.200.559	
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	33.640.673		5.000.000	2.000.000	40.640.673					-	33.640.673	-	5.000.000	2.000.000	40.640.673	
6553	Khoán văn phòng phẩm			5.000.000	2.000.000	7.000.000			1.520.000		1.520.000	-	-	3.480.000	2.000.000	5.480.000	

Số TT	Nội dung	Số liệu thu					Số liệu chi					Dự kiến chi đến cuối năm 2026					Ghi chú
		Mầm non Hoa Phượng		Mầm non Vành Khuyên		Tổng	Mầm non Hoa Phượng		Mầm non Vành Khuyên		Tổng	Mầm non Hoa Phượng		Mầm non Vành Khuyên		Tổng	
		NSNN	Thu sự nghiệp	NSNN	Thu sự nghiệp		NSNN	Thu sự nghiệp	NSNN	Thu sự nghiệp		NSNN	Thu sự nghiệp	NSNN	Thu sự nghiệp		
6599	Vật tư văn phòng khác: dù, rạp, biểu bảng phòng chức năng, vật dụng y tế...		40.000.000	3.000.000	3.000.000	46.000.000		35.686.200			35.686.200	-	4.313.800	3.000.000	3.000.000	10.313.800	
6600	**Thông tin tuyên truyền liên lạc**	-	**7.776.000**	**11.000.000**	**6.000.000**	**24.776.000**	-	**5.092.454**	**2.112.426**	**3.520.000**	**10.724.880**	-	**2.683.546**	**8.887.574**	**2.480.000**	**14.051.120**	
6601	Cước phí điện thoại trong nước		960.000	5.000.000	1.000.000	6.960.000		560.066	132.426	220.000	912.492	-	399.934	4.867.574	780.000	6.047.508	
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng		4.992.000	6.000.000	5.000.000	15.992.000		4.532.388	1.980.000	3.300.000	9.812.388	-	459.612	4.020.000	1.700.000	6.179.612	
6608	Sách, báo, tạp chí, thư viện					-					-	-	-	-	-	-	
6618	Khoán điện thoại					-					-	-	-	-	-	-	
6649	Khác		1.824.000			1.824.000					-	-	1.824.000	-	-	1.824.000	
6650	**Hội nghị**	-	-	-	**2.000.000**	**2.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	**2.000.000**	**2.000.000**	
6699	Tổng kết năm, 20/11, họp mặt GV hưu				2.000.000	2.000.000					-	-	-	-	2.000.000	2.000.000	
6700	**Công tác phí**	**23.900.000**	-	**13.000.000**	**5.000.000**	**41.900.000**	-	-	**5.600.000**	-	**5.600.000**	**23.900.000**	-	**7.400.000**	**5.000.000**	**36.300.000**	
6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	3.100.000				3.100.000					-	3.100.000	-	-	-	3.100.000	
6702	Phụ cấp công tác phí	4.400.000		5.000.000		9.400.000					-	4.400.000	-	5.000.000	-	9.400.000	
6703	Tiền thuê phòng ngủ	4.400.000				4.400.000					-	4.400.000	-	-	-	4.400.000	
6704	Khoán công tác phí	12.000.000		8.000.000	5.000.000	25.000.000			5.600.000		5.600.000	12.000.000	-	2.400.000	5.000.000	19.400.000	
6750	**Chi thuê mướn**	**277.336.640**	**5.000.000**	**185.000.000**	**19.000.000**	**486.336.640**	**97.634.000**	**4.500.000**	**109.226.400**	**4.895.000**	**216.255.400**	**179.702.640**	**500.000**	**75.773.600**	**14.105.000**	**270.081.240**	
6751	Chi thuê phương tiện vận chuyển			6.000.000	3.000.000	9.000.000					-	-	-	6.000.000	3.000.000	9.000.000	
6754	Thuê thiết bị các loại			6.000.000	3.000.000	9.000.000					-	-	-	6.000.000	3.000.000	9.000.000	
6757	Thuê lao động trong nước	257.336.640		155.000.000		412.336.640	97.634.000		103.226.400		200.860.400	159.702.640	-	51.773.600	-	211.476.240	
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ, Bồi dưỡng chuyên môn	10.000.000	5.000.000	6.000.000	8.000.000	29.000.000		4.500.000		4.500.000	9.000.000	10.000.000	500.000	6.000.000	3.500.000	20.000.000	
6799	Chi phí thuê mướn khác	10.000.000		12.000.000	5.000.000	27.000.000			6.000.000	395.000	6.395.000	10.000.000	-	6.000.000	4.605.000	20.605.000	
6900	**Chi sửa chữa thường xuyên TSCĐ**	**29.000.000**	**55.180.000**	**32.000.000**	**15.000.000**	**131.180.000**	-	**39.871.000**	**8.596.800**	**14.540.000**	**63.007.800**	**29.000.000**	**15.309.000**	**23.403.200**	**460.000**	**68.172.200**	
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin: máy vi tính lớp, màn hình tương tác, thay mực in...		15.000.000	6.000.000	5.000.000	26.000.000		13.114.000	1.954.800	4.868.000	19.936.800	-	1.886.000	4.045.200	132.000	6.063.200	
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng (Máy photocopy)	5.000.000		6.000.000		11.000.000			3.564.000		3.564.000	5.000.000	-	2.436.000	-	7.436.000	
6916	Máy bơm nước	4.000.000				4.000.000					-	**4.000.000**	-	-	-	**4.000.000**	
6917	Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy tính	10.000.000				10.000.000					-	10.000.000	-	-	-	10.000.000	
6921	Đường điện, cấp thoát nước	10.000.000		6.000.000		16.000.000			3.078.000		3.078.000	10.000.000	-	2.922.000	-	12.922.000	
6949	Các tài sản khác: bảo trì thang máy, máy sấy chén, bóng đèn, quạt, bồn cầu, loa âm thanh...		40.180.000	14.000.000	10.000.000	64.180.000		26.757.000		9.672.000	36.429.000	-	13.423.000	14.000.000	328.000	27.751.000	
6950	**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	-	-	-	**10.000.000**	**10.000.000**	-	-	-	**8.856.000**	**8.856.000**	-	-	-	**1.144.000**	**1.144.000**	
6999	Tài sản và thiết bị khác				10.000.000	10.000.000				8.856.000	8.856.000	-	-	-	1.144.000	1.144.000	
7000	**Chi nghiệp vụ chuyên môn**	**50.000.000**	**20.766.000**	**40.000.000**	**7.000.000**	**117.766.000**	**35.826.344**	**4.985.250**	**30.040.400**	**6.000.000**	**76.851.994**	**14.173.656**	**15.780.750**	**9.959.600**	**1.000.000**	**40.914.006**	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn: quà thưởng Hội thi "Bé chuẩn bị vào lớp 1"	10.000.000	10.000.000	5.000.000		25.000.000		547.250			547.250	10.000.000	9.452.750	5.000.000	-	24.452.750	
7004	Chi trang phục, đồng phục					-					-	-	-	-	-	-	
7049	Chi nghiệp vụ chuyên môn khác: học BDTX 2025, quà tổng kết, giấy khen học sinh, hội Mừng xuân, bìa học sinh...	40.000.000	10.766.000	35.000.000	7.000.000	92.766.000	35.826.344	4.438.000	30.040.400	6.000.000	76.304.744	4.173.656	6.328.000	4.959.600	1.000.000	16.461.256	
7050	**Mua sắm tài sản vô hình**	**15.000.000**	**44.540.000**	**14.000.000**	-	**73.540.000**	-	**23.104.000**	-	-	**23.104.000**	**15.000.000**	**21.436.000**	**14.000.000**	-	**50.436.000**	
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin: Điều tra khẩu phần, Misa, QLTS...	15.000.000	44.540.000	14.000.000		73.540.000		23.104.000			23.104.000	15.000.000	21.436.000	14.000.000	-	50.436.000	
7750	**Chi khác**	**1.200.000**	**33.749.350**	**10.000.000**	**10.000.000**	**54.949.350**	**1.200.000**	**33.009.983**	**2.605.000**	**4.180.298**	**40.995.281**	-	**739.367**	**7.395.000**	**5.819.702**	**13.954.069**	
7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán: đo điện trở, phí đào tạo An toàn thông tin		6.500.000	5.000.000	3.000.000	14.500.000		6.420.000	2.605.000	2.500.000	11.525.000	-	80.000	2.395.000	500.000	2.975.000	
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện		6.800.000	5.000.000	7.000.000	18.800.000		6.772.183		1.680.298	8.452.481	-	27.817	5.000.000	5.319.702	10.347.519	
7799	Chi khác: học BDTX 2026, phân tro, hoa tổng kết	1.200.000	20.449.350			21.649.350	1.200.000	19.817.800			21.017.800	-	631.550	-	-	631.550	
	Nguồn kinh phí không tự chủ - Nguồn 12	**801.000.000**	-	**458.000.000**	-	**1.259.000.000**	**500.572.787**	-	**240.103.644**	-	**740.676.431**	**300.427.213**	-	**217.896.356**	-	**518.323.569**	
6100	**Phụ cấp lương**	**126.000.000**	-	**139.000.000**	-	**265.000.000**	**111.767.987**	-	**78.781.644**	-	**190.549.631**	**14.232.013**	-	**60.218.356**	-	**74.450.369**	
6105	Phụ cấp thêm giờ	126.000.000		139.000.000		265.000.000	111.767.987		78.781.644		190.549.631	14.232.013	-	60.218.356	-	74.450.369	
6150	**Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học**	**5.000.000**	-	**3.000.000**	-	**8.000.000**	-	-	750.000	-	750.000	**5.000.000**	-	**2.250.000**	-	**7.250.000**	
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	5.000.000		3.000.000		8.000.000			750.000		750.000	5.000.000	-	2.250.000	-	7.250.000	
6200	**Tiền thưởng**	-				-					-	-	-	-	-	-	
6201	Thưởng thường xuyên					-					-	-	-	-	-	-	
6400	**Các khoản thanh toán khác cho các nhân**	**5.000.000**	-	**3.000.000**	-	**8.000.000**	**800.000**	-	**800.000**	-	**1.600.000**	**4.200.000**	-	**2.200.000**	-	**6.400.000**	
6401	Tiền ăn	5.000.000		3.000.000		8.000.000	800.000		800.000		1.600.000	4.200.000	-	2.200.000	-	6.400.000	
6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ					-					-	-	-	-	-	-	
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác					-					-	-	-	-	-	-	
6900	**Chi sửa chữa thường xuyên TSCĐ**	**133.000.000**	-	-	-	**133.000.000**	**24.904.800**	-	-	-	**24.904.800**	**108.095.200**	-	-	-	**108.095.200**	
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin					-					-	-	-	-	-	-	
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng (Máy photocopy)					-					-	-	-	-	-	-	
6916	Máy bơm nước					-					-	-	-	-	-	-	
6917	Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy tính					-					-	-	-	-	-	-	

Số TT	Nội dung	Số liệu thu					Số liệu chi					Dự kiến chi đến cuối năm 2026					Ghi chú
		Mầm non Hoa Phượng		Mầm non Vành Khuyên		Tổng	Mầm non Hoa Phượng		Mầm non Vành Khuyên		Tổng	Mầm non Hoa Phượng		Mầm non Vành Khuyên		Tổng	
		NSNN	Thu sự nghiệp	NSNN	Thu sự nghiệp		NSNN	Thu sự nghiệp	NSNN	Thu sự nghiệp		NSNN	Thu sự nghiệp	NSNN	Thu sự nghiệp		
6921	Đường điện, cấp thoát nước					-					-	-	-	-	-	-	
6949	Các tài sản khác	133.000.000				133.000.000	24.904.800				24.904.800	108.095.200	-	-	-	108.095.200	
6950	**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	-	-	**97.000.000**	-	**97.000.000**	-	-	**7.992.000**	-	**7.992.000**	-	-	**89.008.000**	-	**89.008.000**	
6999	Tài sản và thiết bị khác			97.000.000		97.000.000			7.992.000		7.992.000	-	-	89.008.000	-	89.008.000	
7000	**Chi nghiệp vụ chuyên môn**	**15.000.000**	-	**7.000.000**	-	**22.000.000**	-	-	-	-	-	**15.000.000**	-	**7.000.000**	-	**22.000.000**	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn	15.000.000		7.000.000		22.000.000					-	15.000.000	-	7.000.000	-	22.000.000	
7050	**Mua sắm tài sản vô hình**	-				-					-	-	-	-	-	-	
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin					-					-	-	-	-	-	-	
7750	**Chi khác**	**517.000.000**	-	**209.000.000**	-	**726.000.000**	**363.100.000**	-	**151.780.000**	-	**514.880.000**	**153.900.000**	-	**57.220.000**	-	**211.120.000**	
7766	Chi Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	517.000.000		209.000.000		726.000.000	287.100.000		111.780.000		398.880.000	229.900.000	-	97.220.000	-	327.120.000	
7799	Chi khác					-	76.000.000		40.000.000		116.000.000	(76.000.000)	-	(40.000.000)	-	(116.000.000)	
	Nguồn kinh phí không tự chủ - Nguồn 14 CCTL	**4.702.000.000**	-	**2.524.000.000**	-	**7.226.000.000**	**1.607.945.403**	-	**868.912.801**	-	**2.476.858.204**	**3.094.054.597**	-	**1.655.087.199**	-	**4.749.141.796**	
6400	**Các khoản thanh toán khác cho các nhân**	**4.702.000.000**	-	**2.524.000.000**	-	**7.226.000.000**	**1.607.945.403**	-	**868.912.801**	-	**2.476.858.204**	**3.094.054.597**	-	**1.655.087.199**	-	**4.749.141.796**	
6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ					-					-	-	-	-	-	-	
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	4.702.000.000		2.524.000.000		7.226.000.000	1.607.945.403		868.912.801		2.476.858.204	3.094.054.597	-	1.655.087.199	-	4.749.141.796	
	Nguồn kinh phí không tự chủ - Nguồn **18 Khen** thưởng	**304.000.000**	-	**161.000.000**	-	**465.000.000**	-	-	-	-	-	**304.000.000**	-	**161.000.000**	-	**465.000.000**	
6200	Tiền thưởng	**304.000.000**	-	**161.000.000**	-	**465.000.000**	-	-	-	-	-	**304.000.000**	-	**161.000.000**	-	**465.000.000**	
6201	Thưởng thường xuyên theo nghị định 73/NĐ-CP	304.000.000		161.000.000		465.000.000					-	304.000.000	-	161.000.000	-	465.000.000	
	TỔNG CỘNG						**6.303.202.171**	**285.635.146**	**3.516.654.394**	**69.153.120**	**10.174.644.831**						

Phú Lợi, ngày 26 tháng 10 năm 2026

KẾ TOÁN

Đỗ Thị Thảo Nguyên

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG MẦM NON HOA PHƯỢNG

Lê Thị Thại